



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Sài Gòn – Hà Nội**

Các Báo cáo Tài chính Riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG                               | 1 - 2        |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 3            |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |              |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4            |
| Bảng cân đối kế toán riêng                    | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng    | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng              | 9 - 10       |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng       | 11 - 74      |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày cấp</u> |
|---------------------------------------------------|-----------------|
| 5703000085                                        | 26/12/2006      |
| 5703000085                                        | 28/12/2007      |
| 0103026080                                        | 29/07/2008      |
| 0103026080                                        | 25/08/2009      |
| 1800278630                                        | 20/10/2010      |
| 1800278630                                        | 17/05/2011      |

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi hai (22) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, và một (01) chi nhánh tại Campuchia đang trong quá trình thành lập.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u>     | <u>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</u> |
|--------------------|--------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Đỗ Quang Hiển  | Chủ tịch           | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Nguyễn Văn Lê  | Ủy viên            | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Ủy viên            | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Trần Ngọc Linh | Ủy viên            | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Trần Thoại     | Ủy viên            | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Lê Kiên Thành  | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010         |
| Ông Phan Huy Chí   | Ủy viên            | Miễn nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2011      |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</b> |
|-------------------------|----------------|-----------------------------------------------|
| Bà Đàm Ngọc Bích        | Trưởng Ban     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Nguyễn Hữu Đức      | Phó Trưởng Ban | Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009         |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Lương Đức Chính     | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Bùi Thanh Tâm       | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Phạm Hòa Bình       | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009         |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| <b>Họ và tên</b>       | <b>Chức vụ</b>    | <b>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</b> |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Lê      | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010     |
| Ông Đặng Trung Dũng    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006          |
| Ông Bùi Tín Nghị       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007          |
| Ông Lê Đăng Khoa       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009         |
| Ông Phạm Văn Thắng     | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010         |
| Bà Ngô Thu Hà          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011         |
| Bà Ninh Thị Lan Phương | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008         |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60829147/15402588

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

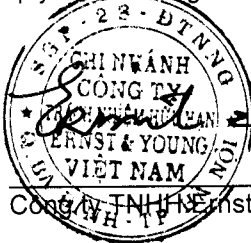
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



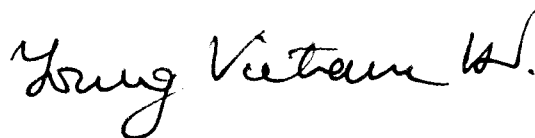
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Chí Cương  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                                                          | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                           |                    |                                  |                                  |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                        | <b>6</b>           | <b>425.104</b>                   | <b>201.358</b>                   |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)</b> | <b>7</b>           | <b>35.112</b>                    | <b>505.232</b>                   |
| <b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>       | <b>8</b>           | <b>18.608.138</b>                | <b>11.636.662</b>                |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                         | 8.1                | 18.608.138                       | 11.636.662                       |
| Cho vay các TCTD khác                                    |                    | -                                | -                                |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi tại/cho vay các TCTD khác       |                    | -                                | -                                |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                            | <b>9</b>           | -                                | -                                |
| Chứng khoán kinh doanh                                   |                    | -                                | -                                |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 |                    | -                                | -                                |
| <b>Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác</b>   | <b>10</b>          | <b>4.036</b>                     | -                                |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                |                    | <b>28.803.694</b>                | <b>24.028.598</b>                |
| Cho vay khách hàng                                       | 11                 | 29.158.661                       | 24.301.154                       |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                       | 12                 | (354.967)                        | (272.556)                        |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                | <b>13</b>          | <b>14.847.394</b>                | <b>8.517.942</b>                 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                       | 13.1               | 12.251.240                       | 7.231.361                        |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                  | 13.2               | 2.610.840                        | 1.300.000                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                     |                    | (14.686)                         | (13.419)                         |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                           | <b>14</b>          | <b>353.313</b>                   | <b>337.389</b>                   |
| Đầu tư vào công ty con                                   |                    | 20.000                           | 20.000                           |
| Vốn góp liên doanh                                       |                    | -                                | -                                |
| Đầu tư vào công ty liên kết                              |                    | -                                | -                                |
| Đầu tư dài hạn khác                                      |                    | 334.289                          | 317.389                          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                         |                    | (976)                            | -                                |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>15</b>          | <b>2.254.131</b>                 | <b>1.525.133</b>                 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                          | <i>15.1</i>        | <i>166.930</i>                   | <i>125.534</i>                   |
| Nguyên giá tài sản cố định                               |                    | 251.182                          | 175.271                          |
| Hao mòn tài sản cố định                                  |                    | (84.252)                         | (49.737)                         |
| <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>                    |                    | -                                | -                                |
| Nguyên giá tài sản cố định                               |                    | -                                | -                                |
| Hao mòn tài sản cố định                                  |                    | -                                | -                                |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                           | <i>15.2</i>        | <i>2.087.201</i>                 | <i>1.399.599</i>                 |
| Nguyên giá tài sản cố định                               |                    | 2.106.146                        | 1.406.365                        |
| Hao mòn tài sản cố định                                  |                    | (18.945)                         | (6.766)                          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                               |                    | -                                | -                                |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                           |                    | -                                | -                                |
| Hao mòn bất động sản đầu tư                              |                    | -                                | -                                |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                   | <b>16</b>          | <b>5.631.872</b>                 | <b>4.261.550</b>                 |
| 16.1,                                                    |                    | 1.818.898                        |                                  |
| 16.2                                                     |                    |                                  | 1.791.159                        |
| Các khoản phải thu                                       |                    |                                  |                                  |
| Các khoản lãi, phí phải thu                              |                    | 1.670.396                        | 979.581                          |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                               |                    | -                                | -                                |
| Tài sản Có khác                                          | 16.3               | 2.142.578                        | 1.490.810                        |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>                      |                    | -                                | -                                |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác         |                    | -                                | -                                |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                      |                    | <b>70.962.794</b>                | <b>51.013.864</b>                |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                                                                 | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                              |                        |                                  |                                  |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                           | <b>17</b>              | <b>2.184.954</b>                 | <b>903.716</b>                   |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                            | <b>18</b>              | <b>15.909.083</b>                | <b>13.271.539</b>                |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                      | 18.1                   | 15.909.083                       | 13.271.539                       |
| Vay các TCTD khác                                               |                        | -                                | -                                |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                  | <b>19</b>              | <b>34.814.647</b>                | <b>25.640.842</b>                |
| <b>Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác</b>          | <b>10</b>              | <b>-</b>                         | <b>2.900</b>                     |
| <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b> | <b>20</b>              | <b>226.386</b>                   | <b>380.398</b>                   |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                 | <b>21</b>              | <b>11.205.240</b>                | <b>5.745.356</b>                 |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                        |                        | <b>817.790</b>                   | <b>892.307</b>                   |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                     |                        | 523.636                          | 685.020                          |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                     |                        | -                                | -                                |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                              | 22.1                   | 267.839                          | 199.357                          |
| Dự phòng rủi ro khác                                            | 12.2                   | 26.315                           | 7.930                            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |                        | <b>65.158.100</b>                | <b>46.837.058</b>                |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                           |                        |                                  |                                  |
| <b>Vốn và các quỹ</b>                                           | <b>24</b>              | <b>5.804.694</b>                 | <b>4.176.806</b>                 |
| <b>Vốn của TCTD</b>                                             |                        | <b>4.908.535</b>                 | <b>3.590.259</b>                 |
| Vốn điều lệ                                                     |                        | 4.815.795                        | 3.497.519                        |
| Vốn đầu tư XD CB                                                |                        | -                                | -                                |
| Thặng dư vốn cổ phần                                            |                        | 98.000                           | 98.000                           |
| Cổ phiếu quỹ                                                    |                        | (5.260)                          | (5.260)                          |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                 |                        | -                                | -                                |
| Trái phiếu chuyển đổi                                           |                        | -                                | -                                |
| Vốn khác                                                        |                        | -                                | -                                |
| <b>Quỹ của TCTD</b>                                             |                        | <b>267.333</b>                   | <b>160.912</b>                   |
| <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>                               |                        | <b>-</b>                         | <b>-</b>                         |
| <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                          |                        | <b>-</b>                         | <b>-</b>                         |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                 |                        | <b>628.826</b>                   | <b>425.635</b>                   |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |                        | <b>5.804.694</b>                 | <b>4.176.806</b>                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |                        | <b>70.962.794</b>                | <b>51.013.864</b>                |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                                                                                       | <i>Thuyết minh</i> | <i>2011<br/>triệu đồng</i> | <i>2010<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 26                 | 7.813.690                  | 3.745.241                  |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 27                 | (5.884.400)                | (2.521.805)                |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |                    | <b>1.929.290</b>           | <b>1.223.436</b>           |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |                    | 192.763                    | 58.027                     |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |                    | (37.900)                   | (20.181)                   |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                            | <b>28</b>          | <b>154.863</b>             | <b>37.846</b>              |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                               | <b>29</b>          | <b>54.753</b>              | <b>53.142</b>              |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>30</b>          | <b>(1.897)</b>             | <b>9.910</b>               |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>31</b>          | <b>(9.289)</b>             | <b>56.692</b>              |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |                    | 23.933                     | 32.899                     |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |                    | (1.033)                    | (536)                      |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                                               | <b>32</b>          | <b>22.900</b>              | <b>32.363</b>              |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>33</b>          | <b>34.686</b>              | <b>42.090</b>              |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                        |                    | <b>2.185.306</b>           | <b>1.455.479</b>           |
| Chi phí tiền lương                                                                    |                    | (495.717)                  | (272.042)                  |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ                                                          | 15                 | (47.042)                   | (21.188)                   |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |                    | (571.958)                  | (375.936)                  |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                         | <b>34</b>          | <b>(1.114.717)</b>         | <b>(669.166)</b>           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                    | <b>1.070.589</b>           | <b>786.313</b>             |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      | 12                 | (172.183)                  | (221.475)                  |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng                                                    | 12                 | 70.648                     | 71.632                     |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                      |                    | <b>969.054</b>             | <b>636.470</b>             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | 23                 | (233.592)                  | (148.595)                  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                            |                    | -                          | -                          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              |                    | <b>(233.592)</b>           | <b>(148.595)</b>           |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                             |                    | <b>735.462</b>             | <b>487.875</b>             |

Người lập:



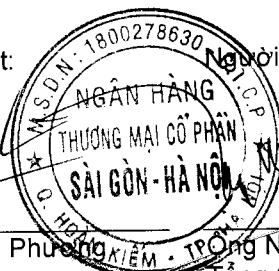
Bà Lê Thị Nụ  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                                                                                                             | <i>Thuyết minh</i> | <i>2011<br/>triệu đồng</i> | <i>2010<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                              |                    |                            |                            |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                       |                    | 7.092.537                  | 2.560.470                  |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                  |                    | (6.081.005)                | (1.998.021)                |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                     |                    | 154.863                    | 37.847                     |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ              |                    | 44.833                     | 626.185                    |
| Thu nhập khác                                                                                               |                    | 21.459                     | 2.317                      |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                  |                    | 1.259                      | 1.128                      |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                    |                    | (1.066.395)                | (648.654)                  |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                       | 23.1               | (255.705)                  | (100.054)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>        |                    | <b>(88.154)</b>            | <b>481.218</b>             |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                  |                    |                            |                            |
| (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                               |                    | (2.499.440)                | (1.846.575)                |
| (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |                    | (23.928)                   | (3.634.066)                |
| (Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác                                                 |                    | (4.036)                    | 3.663                      |
| (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |                    | (4.903.826)                | (11.472.406)               |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                    |                    | (739)                      | -                          |
| (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |                    | (1.335.039)                | (2.159.037)                |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                  |                    |                            |                            |
| Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                  |                    | 1.281.238                  | 903.716                    |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           |                    | 2.637.545                  | 3.328.135                  |
| Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)                                                       |                    | 9.173.805                  | 10.954.458                 |
| Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |                    | 6.812.065                  | 5.745.356                  |
| Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |                    | (154.012)                  | 348.514                    |
| Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác                                                | 10                 | (2.900)                    | 2.900                      |
| Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                       |                    | 288.353                    | 83.901                     |
| Chi từ các quỹ của TCTD                                                                                     |                    | -                          | -                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                        |                    | <b>11.180.932</b>          | <b>2.739.777</b>           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                  |                    |                            |                            |
| Mua sắm tài sản cố định                                                                                     |                    | (75.356)                   | (792.584)                  |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                       |                    | 182                        | -                          |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                       |                    | -                          | -                          |
| Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                 |                    | -                          | -                          |
| Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                               |                    | -                          | -                          |
| Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                            |                    | -                          | -                          |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                |                    | (16.900)                   | (47.590)                   |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                |                    | -                          | -                          |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                 |                    | 34.686                     | 42.418                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                            |                    | <b>(57.388)</b>            | <b>(797.756)</b>           |

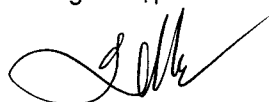
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                                                                                                                   | <i>Thuyết minh</i> | <i>2011<br/>triệu đồng</i> | <i>2010<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                     |                    |                            |                            |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                            | 24                 | -                          | 1.547.519                  |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |                    | -                          | -                          |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |                    | -                          | -                          |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                         |                    | (611.883)                  | (409.006)                  |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ                                                                                 | 24                 | -                          | (303)                      |
| Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                            |                    | -                          | -                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                               |                    | <b>(611.883)</b>           | <b>1.138.210</b>           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                                            |                    | <b>10.511.661</b>          | <b>3.080.231</b>           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>                                                   |                    | <b>9.501.678</b>           | <b>6.421.447</b>           |
| <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                                                                   |                    | -                          | -                          |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>                                                  | <b>35</b>          | <b>20.013.339</b>          | <b>9.501.678</b>           |

**Các giao dịch phi tiền tệ:**

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 1.318.276 triệu đồng Việt Nam, từ 3.497.519 triệu đồng lên 4.815.795 triệu đồng do chuyển đổi 13.182.764 trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2010 với mệnh giá 100.000 VNĐ, kỳ hạn 1 năm và chuyển đổi theo tỷ lệ 1:10.

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày cấp</u> |
|---------------------------------------------------|-----------------|
| 5703000085                                        | 26/12/2006      |
| 5703000085                                        | 28/12/2007      |
| 0103026080                                        | 29/07/2008      |
| 0103026080                                        | 25/08/2009      |
| 1800278630                                        | 20/10/2010      |
| 1800278630                                        | 17/05/2011      |

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.815.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.497.519 triệu đồng).

***Hội đồng Quản trị***

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| <b><i>Họ và tên</i></b> | <b><i>Chức vụ</i></b> | <b><i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i></b> |
|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Đỗ Quang Hiển       | Chủ tịch              | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008                |
| Ông Nguyễn Văn Lê       | Ủy viên               | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008                |
| Ông Nguyễn Văn Hải      | Ủy viên               | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008                |
| Ông Trần Ngọc Linh      | Ủy viên               | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008                |
| Ông Trần Thoại          | Ủy viên               | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008                |
| Ông Lê Kiên Thành       | Thành viên độc lập    | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010                |
| Ông Phan Huy Chí        | Ủy viên               | Miễn nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2011             |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</b> |
|-------------------------|----------------|-----------------------------------------------|
| Bà Đàm Ngọc Bích        | Trưởng Ban     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Nguyễn Hữu Đức      | Phó Trưởng Ban | Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009         |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Lương Đức Chính     | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Bùi Thanh Tâm       | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008         |
| Ông Phạm Hòa Bình       | Thành viên     | Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009         |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| <b>Họ và tên</b>       | <b>Chức vụ</b>    | <b>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</b> |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Lê      | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010     |
| Ông Đặng Trung Dũng    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006          |
| Ông Bùi Tín Nghị       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007          |
| Ông Lê Đăng Khoa       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009         |
| Ông Phạm Văn Thắng     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010         |
| Bà Ngô Thu Hà          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011         |
| Bà Ninh Thị Lan Phương | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008         |

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi hai (22) chi nhánh cấp một, một trăm linh sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, và một (01) chi nhánh tại Campuchia đang trong quá trình thành lập.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.574 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.889 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.1.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

### 3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### **3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng.

Theo Thông tư 210, Ngân hàng phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh do Ngân hàng phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, yêu cầu này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vì Ngân hàng không có các công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

##### 4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các Tổ chức Tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Riêng đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

##### **4.3 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

##### **4.4 Chứng khoán đầu tư**

###### **4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

##### 4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

##### 4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

##### **4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

##### **4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### **4.6 Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.7 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

##### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuê tài sản

###### 4.10.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

###### 4.10.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

##### 4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 25 năm             |
| Máy móc thiết bị                  | 5 năm              |
| Phương tiện vận tải               | 8 - 10 năm         |
| Thiết bị văn phòng                | 3 - 5 năm          |
| Tài sản cố định hữu hình khác     | 5 năm              |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy tính                 | 5 năm              |
| Tài sản cố định vô hình khác      | 20 năm             |

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

##### 4.12 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

##### 4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

##### **4.15 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

##### **4.16 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay các Tổ chức Tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

##### **4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán riêng.

##### 4.19 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

##### 4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

###### 4.20.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)**

###### **4.20.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

###### **4.21 Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

###### **4.22 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

###### **4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

###### **4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### 5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Đơn vị: triệu đồng                                            |             |             |           |                               |              |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------|-------------------------------|--------------|
|                                                               | Tín dụng    | Đầu tư      | Dịch vụ   | Kinh doanh và<br>huy động vốn | Tổng cộng    |
| Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 |             |             |           |                               |              |
| 1. Doanh thu trực tiếp                                        | 5.000.266   | 1.799.707   | 102.309   | 1.279.873                     | 8.182.155    |
| 2. Các chi phí trực tiếp                                      | (102.433)   | (18.665)    | (15.861)  | (6.013.134)                   | (6.150.093)  |
| 3. Doanh thu, chi phí phân bổ                                 | (4.761.068) | (2.151.530) | (61.533)  | 5.911.123                     | (1.063.008)  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế                  | 136.765     | (370.488)   | 24.915    | 1.177.862                     | 969.054      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                                 |             |             |           |                               |              |
| 1. Tài sản bộ phận                                            | 29.262.034  | 18.218.211  | 42.226    | 19.224.253                    | 66.746.724   |
| 2. Tài sản phân bổ                                            | 1.970.448   | 36.035      | 244.054   | 1.965.533                     | 4.216.070    |
| Tổng tài sản                                                  | 31.232.482  | 18.254.246  | 286.280   | 21.189.786                    | 70.962.794   |
| 1. Nợ phải trả bộ phận                                        | (100.412)   | -           | (87.474)  | (64.747.696)                  | (64.935.582) |
| 2. Nợ phân bổ                                                 | (103.997)   | (1.902)     | (12.881)  | (103.738)                     | (222.518)    |
| Tổng công nợ                                                  | (204.409)   | (1.902)     | (100.355) | (64.851.434)                  | (65.158.100) |

#### 5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                        | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ      | 293.734                                | 129.346                                |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 131.370                                | 72.012                                 |
|                        | <b>425.104</b>                         | <b>201.358</b>                         |

**7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)**

|                   | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN | 35.112                                 | 505.232                                |
| Tiền gửi khác     | -                                      | -                                      |
|                   | <b>35.112</b>                          | <b>505.232</b>                         |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1,20%/năm và 0,10%/năm). Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2011, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 được duy trì tại NHNN là 798.860 triệu đồng và 10.475 nghìn USD (218.173 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

**8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

|                                  | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 18.608.138                             | 11.636.662                             |
| Cho vay các TCTD khác            | -                                      | -                                      |
|                                  | <b>18.608.138</b>                      | <b>11.636.662</b>                      |

**8.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác**

|                                    | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b> | <b>3.158.245</b>                       | <b>5.972.693</b>                       |
| Bằng VNĐ                           | 3.071.465                              | 5.841.527                              |
| Bằng ngoại tệ, vàng                | 86.780                                 | 131.166                                |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>    | <b>15.449.893</b>                      | <b>5.663.969</b>                       |
| Bằng VNĐ                           | 14.079.411                             | 5.569.309                              |
| Bằng ngoại tệ, vàng                | 1.370.482                              | 94.660                                 |
|                                    | <b>18.608.138</b>                      | <b>11.636.662</b>                      |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

|                                                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                 | -                        | -                        |
| Chứng khoán nợ Chính phủ                              | -                        | -                        |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | -                        | -                        |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành       | -                        | -                        |
| Chứng khoán nợ nước ngoài                             | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                | -                        | -                        |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | -                        | -                        |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành      | -                        | -                        |
| Chứng khoán vốn nước ngoài                            | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>                    | -                        | -                        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>       | -                        | -                        |
|                                                       | -                        | -                        |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                                    | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>              | -                        | -                        |
| Đã niêm yết                        | -                        | -                        |
| Chưa niêm yết                      | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán vốn</b>             | -                        | -                        |
| Đã niêm yết                        | -                        | -                        |
| Chưa niêm yết                      | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b> | -                        | -                        |
| Đã niêm yết                        | -                        | -                        |
| Chưa niêm yết                      | -                        | -                        |
|                                    | -                        | -                        |

## 10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                      | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo tỷ<br>giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br>triệu đồng | Giá trị ghi sổ kế toán ròng<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                       |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                      |                                                                                       | Tài sản<br>triệu đồng                                             | Công nợ<br>triệu đồng |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b> |                                                                                       |                                                                   |                       |
| <b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>  | <b>398.483</b>                                                                        | <b>4.036</b>                                                      | -                     |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 343.539                                                                               | 4.650                                                             | -                     |
| Giao dịch hoán đổi kỳ hạn            | 54.944                                                                                | -                                                                 | (614)                 |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b> |                                                                                       |                                                                   |                       |
| <b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>  | <b>188.067</b>                                                                        | -                                                                 | <b>(2.900)</b>        |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 138.164                                                                               | 2.214                                                             | -                     |
| Giao dịch hoán đổi kỳ hạn            | 49.903                                                                                | -                                                                 | (5.114)               |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|                                                              | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i>                             | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i>                             |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước              | 28.920.227                                                         | 24.270.103                                                         |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá        | 22.168                                                             | 450                                                                |
| Cho thuê tài chính                                           | -                                                                  | -                                                                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                                | 2.271                                                              | -                                                                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư                     | 10.719                                                             | 20.914                                                             |
| Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 203.276                                                            | 9.687                                                              |
|                                                              | <b>29.158.661</b>                                                  | <b>24.301.154</b>                                                  |
|                                                              | <i>2011</i><br><i>Lãi suất</i><br><i>bình quân</i><br><i>%/năm</i> | <i>2010</i><br><i>Lãi suất</i><br><i>bình quân</i><br><i>%/năm</i> |
| Cho vay thương mại bằng VNĐ                                  | 19,50                                                              | 14,22                                                              |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ                             | 6,55                                                               | 3,45                                                               |

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

**11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 27.413.610                             | 23.363.668                             |
| Nợ cần chú ý           | 1.093.638                              | 596.555                                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 218.922                                | 36.159                                 |
| Nợ nghi ngờ            | 154.148                                | 39.376                                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 278.343                                | 265.396                                |
|                        | <b>29.158.661</b>                      | <b>24.301.154</b>                      |

**11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay**

|              | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 18.511.040                             | 15.595.701                             |
| Nợ trung hạn | 6.394.821                              | 5.390.058                              |
| Nợ dài hạn   | 4.252.800                              | 3.315.395                              |
|              | <b>29.158.661</b>                      | <b>24.301.154</b>                      |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | %             | 31/12/2010<br>triệu đồng | %             |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| <b>Cho vay các TCKT</b>               | <b>19.951.578</b>        | <b>68,42</b>  | <b>13.720.512</b>        | <b>56,46</b>  |
| Doanh nghiệp Nhà nước trung ương      | 791.375                  | 2,71          | 468.831                  | 1,93          |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương      | 224.399                  | 0,77          | 33.129                   | 0,14          |
| Công ty TNHH Nhà nước                 | 1.063.033                | 3,65          | 800.505                  | 3,29          |
| Công ty TNHH tư nhân                  | 6.280.638                | 21,54         | 4.572.949                | 18,82         |
| Công ty cổ phần Nhà nước              | 2.138.144                | 7,33          | 1.603.340                | 6,60          |
| Công ty cổ phần khác                  | 8.575.625                | 29,41         | 5.531.298                | 22,76         |
| Công ty hợp danh                      | 1319                     | 0,00          | 600                      | 0,00          |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 531.685                  | 1,82          | 235.048                  | 0,97          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 328.493                  | 1,13          | 418.702                  | 1,72          |
| Kinh tế tập thể                       | 16.867                   | 0,06          | 56.110                   | 0,23          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                | <b>9.075.962</b>         | <b>31,13</b>  | <b>10.568.192</b>        | <b>43,49</b>  |
| <b>Cho vay khác</b>                   | <b>131.121</b>           | <b>0,45</b>   | <b>12.450</b>            | <b>0,05</b>   |
|                                       | <b>29.158.661</b>        | <b>100,00</b> | <b>24.301.154</b>        | <b>100,00</b> |

**11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                                                                                                            | 31/12/2011<br>triệu đồng | %             | 31/12/2010 (*)<br>triệu đồng | %             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản                                                                                      | 3.478.762                | 11,93         | 1.378.592                    | 5,67          |
| Khai khoáng                                                                                                                | 2.676.492                | 9,18          | 1.755.000                    | 7,22          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 5.068.777                | 17,38         | 3.426.000                    | 14,10         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | 486.452                  | 1,67          | 794.000                      | 3,27          |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | 6.195                    | 0,02          | -                            | -             |
| Xây dựng                                                                                                                   | 3.301.472                | 11,32         | 2.696.000                    | 11,09         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 5.742.949                | 19,70         | 3.061.249                    | 12,60         |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 1.553.418                | 5,33          | 1.579.575                    | 6,50          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 782.871                  | 2,68          | 585.000                      | 2,41          |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 28.032                   | 0,10          | 674.425                      | 2,78          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 463.209                  | 1,59          | 593.753                      | 2,44          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 1.392.049                | 4,77          | 1.409.467                    | 5,80          |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 24.458                   | 0,08          | 84.500                       | 0,35          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 32.697                   | 0,11          | -                            | -             |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     | 5.303                    | 0,02          | 15.600                       | 0,06          |
| Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 13.480                   | 0,05          | 175.000                      | 0,72          |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 45.346                   | 0,16          | 45.700                       | 0,19          |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           | 12.709                   | 0,04          | 42.500                       | 0,17          |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 3.822.944                | 13,11         | 5.855.000                    | 24,09         |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 185.738                  | 0,64          | 120.400                      | 0,50          |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               | 35.308                   | 0,12          | 9.393                        | 0,04          |
|                                                                                                                            | <b>29.158.661</b>        | <b>100,00</b> | <b>24.301.154</b>            | <b>100,00</b> |

(\*) Số liệu đã được phân loại lại theo Thông tư 21/2010/TT-NHNN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                                | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng ( <i>Thuyết minh 12.1</i> )                 | 354.967            | 272.556            |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng ( <i>Thuyết minh 12.2</i> ) | 26.315             | 7.930              |
|                                                                                | <b>381.282</b>     | <b>280.486</b>     |

### 12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

|                                                                  | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                                                    | 107.732                          | 164.824                         | 272.556                 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm                              | 74.373                           | 74.796                          | 149.169                 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm                                  | (26.404)                         | (39.615)                        | (66.019)                |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm | -                                | -                               | -                       |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11                  | <b>155.701</b>                   | <b>200.005</b>                  | <b>355.706</b>          |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12                    | (739)                            | -                               | (739)                   |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                            | <b>154.962</b>                   | <b>200.005</b>                  | <b>354.967</b>          |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

|                                          | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                            | 74.414                           | 52.670                          | 127.084                 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm      | 74.877                           | 140.847                         | 215.724                 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm          | (41.559)                         | (28.693)                        | (70.252)                |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm | -                                | -                               | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>107.732</b>                   | <b>164.824</b>                  | <b>272.556</b>          |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| <i>Phân loại</i>                                 | <i>Dư nợ<br/>cho vay(**)<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                 | 25.396.968                                  | -                                         | 190.477                                  | 190.477                                    |
| Nợ cần chú ý (*)                                 | 895.543                                     | 4.261                                     | 6.716                                    | 10.977                                     |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                               | 231.915                                     | 14.666                                    | 1.740                                    | 16.406                                     |
| Nợ nghi ngờ                                      | 142.921                                     | 22.741                                    | 1.072                                    | 23.813                                     |
| Nợ có khả năng mất vốn                           | 267.027                                     | 113.294                                   | -                                        | 113.294                                    |
|                                                  | <b>26.934.284</b>                           | <b>154.962</b>                            | <b>200.005</b>                           | <b>354.967</b>                             |
| Nợ có khả năng mất vốn đã XLRR<br>trong tháng 12 | 739                                         | 739                                       | -                                        | 739                                        |
|                                                  | <b>26.935.023</b>                           | <b>155.701</b>                            | <b>200.005</b>                           | <b>355.706</b>                             |

(\*) Bao gồm trong danh mục nợ cần chú ý là dư nợ cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên thuộc ("Vinashin") và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

### 12.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

|                                     | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                        | -                                         | 7.930                                    | 7.930                           |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | -                                         | 23.014                                   | 23.014                          |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm     | -                                         | (4.629)                                  | (4.629)                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>-</b>                                  | <b>26.315</b>                            | <b>26.315</b>                   |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**12.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng** (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

|                                     | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                        | -                                         | 3.559                                    | 3.559                           |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | -                                         | 5.751                                    | 5.751                           |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm     | -                                         | (1.380)                                  | (1.380)                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>-</b>                                  | <b>7.930</b>                             | <b>7.930</b>                    |

Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 như sau:

| <i>Phân loại</i>       | <i>Số dư ngoại<br/>bảng<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 3.508.658                                  | -                                         | 26.315                                   | 26.315                                     |
| Nợ cần chú ý           | -                                          | -                                         | -                                        | -                                          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                                          | -                                         | -                                        | -                                          |
| Nợ nghi ngờ            | -                                          | -                                         | -                                        | -                                          |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                                          | -                                         | -                                        | -                                          |
|                        | <b>3.508.658</b>                           | <b>-</b>                                  | <b>26.315</b>                            | <b>26.315</b>                              |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                                  | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                        | <b>12.251.240</b>        | <b>7.231.361</b>         |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                            | <b>12.230.528</b>        | <b>7.211.235</b>         |
| Chứng khoán Chính phủ                                            | 950.000                  | 350.000                  |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành             | 8.430.106                | 3.001.686                |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | 2.850.422                | 3.859.549                |
| Chứng khoán nợ nước ngoài                                        | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                           | <b>20.712</b>            | <b>20.126</b>            |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành            | 11.689                   | 11.328                   |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành                 | 9.023                    | 8.798                    |
| Chứng khoán vốn nước ngoài                                       | -                        | -                        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>             | <b>(14.686)</b>          | <b>(13.419)</b>          |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   | <b>2.610.840</b>         | <b>1.300.000</b>         |
| Chứng khoán Chính phủ                                            | 1.000.000                | 1.000.000                |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành             | 1.610.840                | 300.000                  |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | -                        | -                        |
| Chứng khoán nợ nước ngoài                                        | -                        | -                        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|                                                                  | <b>14.847.394</b>        | <b>8.517.942</b>         |

**13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

**13.1.1 Chứng khoán nợ**

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

|                                                             | 31/12/2011             |                                 | 31/12/2010             |                                 |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                             | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng |
| <b>Chứng khoán Chính phủ</b>                                | <b>950.000</b>         | <b>950.000</b>                  | <b>350.000</b>         | <b>350.000</b>                  |
| Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ                               | 950.000                | 950.000                         | 350.000                | 350.000                         |
| <b>Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b> | <b>8.430.000</b>       | <b>8.430.106</b>                | <b>3.007.370</b>       | <b>3.001.686</b>                |
| Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam                 | 200.000                | 200.106                         | 300.000                | 301.093                         |
| Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội                               | 130.000                | 130.000                         | 230.000                | 230.000                         |
| Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín                       | 100.000                | 100.000                         | 100.000                | 100.000                         |
| Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP Nhà Hà Nội                        | 1.000.000              | 1.000.000                       | -                      | -                               |
| Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP Đông Nam Á                        | 7.000.000              | 7.000.000                       | -                      | -                               |
| Trái phiếu NH TMCP Hàng hải Việt Nam                        | -                      | -                               | 100.000                | 100.000                         |
| Trái phiếu NH TMCP Quốc tế Việt Nam                         | -                      | -                               | 2.189.320              | 2.189.320                       |
| Trái phiếu NH NN và PTNT Việt Nam                           | -                      | -                               | 88.050                 | 81.273                          |
| <b>Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>      | <b>2.856.000</b>       | <b>2.850.422</b>                | <b>3.886.000</b>       | <b>3.859.549</b>                |
| Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                    | 36.000                 | 36.000                          | 36.000                 | 36.000                          |
| Trái phiếu Tổng Công ty Xây dựng số 1                       | 300.000                | 300.000                         | 300.000                | 300.000                         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Gentraco                         | 50.000                 | 50.000                          | 50.000                 | 50.000                          |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà       | 300.000                | 300.000                         | 300.000                | 300.000                         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh                    | -                      | -                               | 100.000                | 100.000                         |
| Trái phiếu các công ty khác                                 | 2.170.000              | 2.164.422                       | 3.100.000              | 3.073.549                       |
|                                                             | <b>12.236.000</b>      | <b>12.230.528</b>               | <b>7.243.370</b>       | <b>7.211.235</b>                |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

##### 13.1.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

*Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ* gồm hai loại trái phiếu. Loại thứ nhất có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,30%/năm, lãi trả hàng năm. Loại trái phiếu thứ hai có kỳ hạn năm (05) năm, lãi suất 11,40%/năm, lãi được trả hàng năm.

*Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam* phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,15%/năm, lãi được trả hàng năm.

*Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội* phát hành có kỳ hạn hai (02) năm, lãi năm đầu tiên được trả trước, lãi suất 11,35%/năm trong năm đầu tiên; lãi suất năm thứ hai là 15,80%/năm, lãi trả cuối kỳ.

*Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín* phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất, 12,00%/năm cho năm thứ hai và 13,50%/năm cho năm thứ ba, lãi trả hàng năm.

*Kỳ phiếu ghi danh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội* có thời hạn một (01) tháng, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 14,00%/năm.

*Kỳ phiếu ghi danh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á* có thời hạn từ một (01) đến sáu (06) tháng, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 14,00%/năm.

*Trái phiếu do Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam* phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

*Trái phiếu do Tổng Công ty Xây dựng số 1* phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; từ năm thứ hai lãi trả sáu tháng một lần, lãi suất 15,00%/năm cho sáu tháng đầu của năm thứ hai và 17,00%/năm cho sáu tháng cuối của năm thứ hai và sáu tháng đầu của năm thứ ba. Lãi suất được thả nổi trong kỳ tiếp theo (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng/lần.

*Trái phiếu do Công ty Cổ phần Gentraco* phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 15,00%/năm cho năm đầu tiên và 17,00% cho năm thứ hai. Lãi suất được thả nổi trong năm tiếp theo, được điều chỉnh vào ngày đầu tiên của kỳ hạn, được xác định bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng (+) 3,00%/năm.

*Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà* phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00% cho năm đầu tiên và 16,30%/năm cho năm thứ hai. Các năm sau lãi suất được thả nổi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu cộng thêm (+) 2,50%/năm.

*Các trái phiếu khác* có thời hạn từ ba (03) đến mười (10) năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 22,00%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc cuối kỳ tùy thuộc vào từng trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

**13.1.2 Chứng khoán vốn**

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

|                                       | 31/12/2011            |                              | 31/12/2010            |                              |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                       | Giá mua<br>triệu đồng | % sở hữu<br>của Ngân<br>hàng | Giá mua<br>triệu đồng | % sở hữu<br>của Ngân<br>hàng |
| <b>Đầu tư vào các TCTD khác</b>       | <b>11.689</b>         |                              | <b>11.328</b>         |                              |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  | 10.894                | 0,118                        | 10.533                | 0,09                         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín     | 795                   | 0,002                        | 795                   | 0,002                        |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b> | <b>9.023</b>          |                              | <b>8.798</b>          |                              |
| Công ty CP XNK TS Cửu Long An Giang   | 90                    | 0,01                         | 90                    | 0,01                         |
| Công ty CP Cơ Điện lạnh               | 1.680                 | 0,02                         | 1.540                 | 0,02                         |
| Công ty CP Hàng hải Hà Nội            | 295                   | 0,04                         | 295                   | 0,04                         |
| Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức     | 1.948                 | 0,06                         | 1.948                 | 0,06                         |
| Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan     |                       |                              |                       |                              |
| Dầu khí                               | 800                   | 0,004                        | 800                   | 0,004                        |
| Công ty CP ĐT Hạ tầng KT TP. HCM      | 660                   | 0,02                         | 660                   | 0,02                         |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC      | 782                   | 0,07                         | 782                   | 0,07                         |
| Công ty CP Nông dược H.A.I            | 913                   | 0,07                         | 913                   | 0,07                         |
| Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam | 1.855                 | 0,013                        | 1.770                 | 0,01                         |
|                                       | <b>20.712</b>         |                              | <b>20.126</b>         |                              |

**13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                 | 31/12/2011             |                                 | 31/12/2010             |                                 |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                                 | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng |
| <b>Chứng khoán Chính phủ</b>                                    | <b>1.000.000</b>       | <b>1.000.000</b>                | <b>1.000.000</b>       | <b>1.000.000</b>                |
| Trái phiếu Kho bạc Nhà nước                                     | -                      | -                               | -                      | -                               |
| Trái phiếu Chính phủ                                            | 1.000.000              | 1.000.000                       | 1.000.000              | 1.000.000                       |
| <b>Chứng khoán nợ do các TCTD khác<br/>trong nước phát hành</b> | <b>1.610.840</b>       | <b>1.610.840</b>                | <b>300.000</b>         | <b>300.000</b>                  |
| Chứng chỉ tiền gửi NH TMCP An Bình                              | 624.840                | 624.840                         | -                      | -                               |
| Chứng chỉ tiền gửi NH LD Việt Nga                               | 500.000                | 500.000                         | -                      | -                               |
| Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín nghĩa                             | -                      | -                               | 300.000                | 300.000                         |
| Kỳ phiếu NH TMCP Đệ nhất                                        | 200.000                | 200.000                         | -                      | -                               |
| Kỳ phiếu NH TMCP Đại tín                                        | 286.000                | 286.000                         | -                      | -                               |
|                                                                 | <b>2.610.840</b>       | <b>2.610.840</b>                | <b>1.300.000</b>       | <b>1.300.000</b>                |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

*Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.*

*Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP An bình phát hành bằng USD có kỳ hạn mười một (11) tháng, lãi suất 3,50%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.*

*Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Liên doanh Việt Nga phát hành có kỳ hạn sáu (06) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.*

*Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đệ nhất phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.*

*Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đại tín phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.*

**13.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư**

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| <i>Chứng khoán</i>                                    | <i>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chứng khoán vốn đầu tư vào các TCTD khác</b>       | <b>11.689</b>                            | <b>7.836</b>                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                  | 10.894                                   | 7.345                          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín                     | 795                                      | 491                            |
| <b>Chứng khoán vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b> | <b>9.023</b>                             | <b>6.850</b>                   |
| Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang             | 90                                       | 57                             |
| Công ty CP Cơ điện lạnh                               | 1.680                                    | 1.218                          |
| Công ty CP Hàng hải Hà Nội                            | 295                                      | 282                            |
| Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức                     | 1.948                                    | 1.703                          |
| Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí             | 800                                      | 534                            |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM            | 660                                      | 336                            |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC                      | 782                                      | 642                            |
| Công ty CP Nông dược H.A.I                            | 913                                      | 611                            |
| Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam     | 1.855                                    | 1.467                          |
|                                                       | <b>20.712</b>                            | <b>14.686</b>                  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm:

|                                                   | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc | 20.000                   | 20.000                   |
| Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác             | 334.289                  | 317.389                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con          | -                        | -                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác             | (976)                    | -                        |
|                                                   | <b>353.313</b>           | <b>337.389</b>           |

##### 14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

|                                                                       |                        | 31/12/2011                   |                       | 31/12/2010                  |        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------|
| Lĩnh vực hoạt động                                                    | Giá gốc<br>triệu đồng  | % sở hữu<br>của Ngân<br>hàng | Giá gốc<br>triệu đồng | %sở hữu<br>của Ngân<br>hàng |        |
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Quản lý Nợ và Khai thác Tài<br>sản SHB | Tài chính<br>ngân hàng | 20.000                       | 100,00                | 20.000                      | 100,00 |
| Trừ: Dự phòng giảm giá đầu<br>tư vào công ty con                      | -                      | -                            | -                     | -                           | -      |
|                                                                       | <b>20.000</b>          |                              | <b>20.000</b>         |                             |        |

Thông tin, số liệu tài chính của công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                       | Tổng<br>tài sản<br>triệu đồng | Tổng<br>công nợ<br>triệu đồng | Tổng<br>doanh thu<br>triệu đồng | Tổng<br>chi phí(*)<br>triệu đồng | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành<br>viên Quản lý Nợ và Khai thác<br>Tài sản SHB | 1.331.645                     | 1.285.470                     | 303.052                         | 245.144                          | 43.567                              |

(\*): Không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 05 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là thu hồi xử lý công nợ, thẩm định tài sản, mua bán nợ, tư vấn giám sát quản lý dự án, cho thuê văn phòng, cung cấp các dịch vụ liên quan đến bất động sản và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

|                                                        | 31/12/2011               |                                    |                                 | 31/12/2010               |                                    |                                 |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>triệu<br>đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu<br>đồng | % sở<br>hữu của<br>Ngân<br>hàng | Giá gốc<br>triệu<br>đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu<br>đồng | % sở<br>hữu của<br>Ngân<br>hàng |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>                  |                          |                                    |                                 |                          |                                    |                                 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển<br>Cao su Nghệ An      | 12.000                   | 12.000                             | 8,00                            | 600                      | 600                                | 0,40                            |
| Công ty CP QL Quỹ Sài Gòn - Hà Nội                     | 5.200                    | 5.200                              | 10,40                           | 5.200                    | 5.200                              | 10,40                           |
| Công ty CP CK Sài Gòn – Hà Nội                         | 82.180                   | 82.180                             | 8,22                            | 82.180                   | 82.180                             | 8,22                            |
| Công ty CP Cao su Phước Hòa                            | 27.859                   | 27.859                             | 0,62                            | 27.859                   | 27.859                             | 0,62                            |
| Công ty CP Phát triển An Việt                          | 1.000                    | 1.000                              | 2,00                            | 1.000                    | 1.000                              | 2,00                            |
| Công ty CP BH SHB –Vinacomin                           | 30.000                   | 30.000                             | 10,00                           | 30.000                   | 30.000                             | 10,00                           |
| Công ty CP ĐT XD Lilama SHB                            | 11.000                   | 11.000                             | 11,00                           | 11.000                   | 11.000                             | 11,00                           |
| Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt                       | 1.500                    | 1.500                              | 1,25                            | 1.500                    | 1.500                              | 1,25                            |
| Công ty TNHH Sơn Lâm                                   | 135.000                  | 135.000                            | 10,69                           | 135.000                  | 135.000                            | 10,69                           |
| Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng                      | 550                      | 550                                | 11,00                           | 550                      | 550                                | 11,00                           |
| Công ty CP Thủy sản Gentraco                           | 8.000                    | 8.000                              | 9,43                            | 8.000                    | 8.000                              | 10,00                           |
| Công ty CP Bất động sản An Thịnh                       | 8.000                    | 8.000                              | 10,00                           | 8.000                    | 8.000                              | 10,00                           |
| Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco                         | 2.500                    | 2.500                              | 5,00                            | 2.500                    | 2.500                              | 5,00                            |
| Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu<br>Công nghiệp SHB | 2.000                    | 2.000                              | 4,00                            | 1.000                    | 1.000                              | 2,00                            |
| Công ty CP ĐT & PT Hồng Việt                           | 7.500                    | 7.500                              | 5,00                            | 3.000                    | 3.000                              | 2,00                            |
|                                                        | <b>334.289</b>           | <b>334.289</b>                     |                                 | <b>317.389</b>           | <b>317.389</b>                     |                                 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                 | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến<br/>trúc<br/>triệu đồng</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>triệu đồng</i> | <i>Phương<br/>tiện vận tải<br/>triệu đồng</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ hữu<br/>hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                                      |                                            |                                               |                                              |                                              |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 47.646                                               | 20.840                                     | 63.354                                        | 39.033                                       | 4.398                                        | 175.271                         |
| Mua trong năm                   | 1.524                                                | 6.542                                      | 17.495                                        | 21.674                                       | 2.061                                        | 49.296                          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                                                    | 27.243                                     | -                                             | -                                            | -                                            | 27.243                          |
| Tăng khác                       | -                                                    | 3                                          | -                                             | -                                            | -                                            | 3                               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                                    | -                                          | (473)                                         | (158)                                        | -                                            | (631)                           |
| Giảm khác                       | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>49.170</b>                                        | <b>54.628</b>                              | <b>80.376</b>                                 | <b>60.549</b>                                | <b>6.459</b>                                 | <b>251.182</b>                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                                      |                                            |                                               |                                              |                                              |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 7.516                                                | 7.974                                      | 15.787                                        | 16.782                                       | 1.678                                        | 49.737                          |
| Khấu hao trong năm              | 2.967                                                | 10.921                                     | 8.018                                         | 11.692                                       | 1.265                                        | 34.863                          |
| Tăng khác                       | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                                    | -                                          | (200)                                         | (148)                                        | -                                            | (348)                           |
| Giảm khác                       | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>10.483</b>                                        | <b>18.895</b>                              | <b>23.605</b>                                 | <b>28.326</b>                                | <b>2.943</b>                                 | <b>84.252</b>                   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                                                      |                                            |                                               |                                              |                                              |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 40.130                                               | 12.866                                     | 47.567                                        | 22.251                                       | 2.720                                        | 125.534                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011   | 38.687                                               | 35.733                                     | 56.771                                        | 32.223                                       | 3.516                                        | 166.930                         |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|                                 | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến<br/>trúc<br/>triệu đồng</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>triệu đồng</i> | <i>Phương<br/>tiện vận tải<br/>triệu đồng</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ hữu<br/>hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                                      |                                            |                                               |                                              |                                              |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 45.809                                               | 19.460                                     | 53.738                                        | 35.308                                       | 3.554                                        | 157.869                         |
| Mua trong năm                   | 1.480                                                | 956                                        | 7.360                                         | 6.779                                        | 827                                          | 17.402                          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Tăng khác                       | 357                                                  | 1.243                                      | 2.751                                         | 1.387                                        | 202                                          | 5.940                           |
| Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Giảm khác                       | -                                                    | (819)                                      | (495)                                         | (4.441)                                      | (185)                                        | (5.940)                         |
| Số dư cuối năm                  | 47.646                                               | 20.840                                     | 63.354                                        | 39.033                                       | 4.398                                        | 175.271                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                                      |                                            |                                               |                                              |                                              |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 5.940                                                | 4.350                                      | 10.821                                        | 11.292                                       | 556                                          | 32.959                          |
| Khấu hao trong năm              | 2.386                                                | 3.633                                      | 4.949                                         | 6.443                                        | 1.081                                        | 18.492                          |
| Tăng khác                       | 75                                                   | 268                                        | 290                                           | 114                                          | 254                                          | 1.001                           |
| Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                                    | -                                          | -                                             | -                                            | -                                            | -                               |
| Giảm khác                       | (885)                                                | (277)                                      | (273)                                         | (1.067)                                      | (213)                                        | (2.715)                         |
| Số dư cuối năm                  | 7.516                                                | 7.974                                      | 15.787                                        | 16.782                                       | 1.678                                        | 49.737                          |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                                                      |                                            |                                               |                                              |                                              |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009   | 39.869                                               | 15.110                                     | 42.917                                        | 24.016                                       | 2.998                                        | 124.910                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 40.130                                               | 12.866                                     | 47.567                                        | 22.251                                       | 2.720                                        | 125.534                         |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**15.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                 | <i>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>triệu đồng</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ<br/>vô hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                             |                                             |                                             |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 1.380.377                                   | 5.988                                       | 20.000                                      | 1.406.365                       |
| Mua trong năm                   | -                                           | 4.478                                       | 1.983                                       | 6.461                           |
| Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ | 650.274                                     | 43.046                                      | -                                           | 693.320                         |
| Tăng khác                       | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Giảm khác                       | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Số dư cuối năm                  | 2.030.651                                   | 53.512                                      | 21.983                                      | 2.106.146                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                             |                                             |                                             |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 473                                         | 3.292                                       | 3.001                                       | 6.766                           |
| Khấu hao trong năm              | 158                                         | 10.772                                      | 1.249                                       | 12.179                          |
| Tăng khác                       | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Giảm khác                       | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Số dư cuối năm                  | 631                                         | 14.064                                      | 4.250                                       | 18.945                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                             |                                             |                                             |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 1.379.904                                   | 2.696                                       | 16.999                                      | 1.399.599                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011   | 2.030.020                                   | 39.448                                      | 17.733                                      | 2.087.201                       |

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|                                 | <i>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>triệu đồng</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ<br/>vô hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                             |                                             |                                             |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 705.386                                     | 4.556                                       | 20.000                                      | 729.942                         |
| Mua trong năm                   | 674.991                                     | 1.432                                       | -                                           | 676.423                         |
| Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Tăng khác                       | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Giảm khác                       | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Số dư cuối năm                  | 1.380.377                                   | 5.988                                       | 20.000                                      | 1.406.365                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                             |                                             |                                             |                                 |
| Số dư đầu năm                   | 322                                         | 700                                         | 1.333                                       | 2.355                           |
| Khấu hao trong năm              | 151                                         | 1.541                                       | 1.004                                       | 2.696                           |
| Tăng khác                       | -                                           | 1.051                                       | 664                                         | 1.715                           |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Giảm khác                       | -                                           | -                                           | -                                           | -                               |
| Số dư cuối năm                  | 473                                         | 3.292                                       | 3.001                                       | 6.766                           |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                             |                                             |                                             |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009   | 705.064                                     | 3.856                                       | 18.667                                      | 727.587                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 1.379.904                                   | 2.696                                       | 16.999                                      | 1.399.599                       |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

|                                                             | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải thu                                 | 1.670.396                        | 979.581                          |
| Thuế TNDN hoãn lại                                          | -                                | -                                |
| Các khoản phải thu ( <i>Thuyết minh 16.1</i> )              | 1.765.077                        | 1.623.393                        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( <i>Thuyết minh 16.2</i> ) | 53.821                           | 167.766                          |
| Tài sản Có khác ( <i>Thuyết minh 16.3</i> )                 | 2.142.578                        | 1.490.810                        |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng                 | -                                | -                                |
|                                                             | <b>5.631.872</b>                 | <b>4.261.550</b>                 |

**16.1 Các khoản phải thu**

|                                     | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>    | <b>6.187</b>                     | <b>17.645</b>                    |
| Phải thu cán bộ công nhân viên      | 3.409                            | 5.697                            |
| Phải thu nội bộ khác                | 2.778                            | 11.948                           |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài</b> | <b>1.758.890</b>                 | <b>1.605.748</b>                 |
| Tài sản ký quỹ                      | 2.129                            | 18                               |
| Phải thu ngân sách                  | 10.681                           | 18.550                           |
| Chi phí chờ phân bổ                 | 153.349                          | 78.803                           |
| Tạm ứng cổ tức                      | 384.867                          | 159.603                          |
| Tạm ứng cho người bán               | 1.070.399                        | 1.279.119                        |
| Phải thu khác                       | 137.465                          | 69.655                           |
|                                     | <b>1.765.077</b>                 | <b>1.623.393</b>                 |

**16.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>               |                                  |                                  |
| Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất | 6.600                            | 101.188                          |
| Phần mềm ngân hàng lõi            | 30.410                           | 63.382                           |
| Các tài sản khác                  | 16.811                           | 3.196                            |
|                                   | <b>53.821</b>                    | <b>167.766</b>                   |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**16.3 Tài sản Có khác**

|                                        | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Ủy thác đầu tư                         | 1.998.389                        | 1.447.161                        |
| Vật liệu và công cụ                    | 4.243                            | 2.448                            |
| Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ | 15.122                           | 11.389                           |
| Lãi trả trước chờ phân bổ              | 88.145                           | 3.912                            |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý               | 1.135                            | 1.135                            |
| Tài sản Có khác                        | 35.544                           | 24.765                           |
|                                        | <b>2.142.578</b>                 | <b>1.490.810</b>                 |

Ủy thác đầu tư bao gồm các khoản ủy thác bằng tiền thông qua các công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà Nội, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt, Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB và Ngân hàng TMCP Bắc Á. Các khoản ủy thác này có lãi suất từ 13,75%/năm đến 23,00%/năm, với thời hạn từ sáu (06) tháng đến một trăm linh ba (103) tháng.

Ngân hàng thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có khác theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

|                                                   | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Vay NHNN</b>                                   | <b>2.184.954</b>                 | <b>903.716</b>                   |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                           | 700.000                          | -                                |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 1.109.506                        | 903.716                          |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá với NHNN bằng VNĐ   | 375.448                          | -                                |
| <b>Vay Bộ Tài chính</b>                           | -                                | -                                |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                          | -                                | -                                |
|                                                   | <b>2.184.954</b>                 | <b>903.716</b>                   |

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

|                              | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền, vàng gửi các TCTD khác | 15.909.083                       | 13.271.539                       |
| Vay các TCTD khác            | -                                | -                                |
|                              | <b>15.909.083</b>                | <b>13.271.539</b>                |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**

**18.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác**

|                              | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>3.073.463</b>         | <b>4.960.134</b>         |
| Bằng VNĐ                     | 3.073.432                | 4.960.019                |
| Bằng vàng và ngoại tệ        | 31                       | 115                      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>12.835.620</b>        | <b>8.311.405</b>         |
| Bằng VNĐ                     | 11.752.564               | 8.089.399                |
| Bằng vàng và ngoại tệ        | 1.083.056                | 222.006                  |
|                              | <b>15.909.083</b>        | <b>13.271.539</b>        |

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

|                                               | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>            | <b>4.295.135</b>         | <b>4.167.896</b>         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ                | 3.626.682                | 3.751.793                |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ      | 7.464                    | 6.026                    |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 660.988                  | 409.924                  |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1                        | 153                      |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>               | <b>30.363.221</b>        | <b>21.354.186</b>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ                   | 11.134.419               | 9.356.508                |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ         | 17.234.984               | 10.252.097               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 272.868                  | 364.486                  |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 1.720.950                | 1.381.095                |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>               | <b>7</b>                 | <b>4</b>                 |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                            | <b>156.284</b>           | <b>118.756</b>           |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ                      | 102.677                  | 64.324                   |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                 | 53.607                   | 54.432                   |
|                                               | <b>34.814.647</b>        | <b>25.640.842</b>        |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)**

|                                          | 2011<br>lãi suất<br>bình quân<br>%/năm | 2010<br>lãi suất<br>bình quân<br>%/năm |
|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ           | 2,45                                   | 2,40                                   |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ | 2,45                                   | 2,40                                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD           | 0,19                                   | 0,15                                   |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD | 0,19                                   | 0,50                                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ              | 13,65                                  | 11,10                                  |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ              | 13,50                                  | 10,50                                  |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD         | 2,00                                   | 2,83                                   |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

**19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|                                           | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước             | -                        | -                        |
| Tiền gửi của TCKT                         | <b>14.443.702</b>        | <b>11.168.832</b>        |
| DN quốc doanh                             | 5.558.756                | 4.401.412                |
| DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác | 8.538.789                | 6.645.734                |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 346.157                  | 121.686                  |
| Tiền gửi của cá nhân                      | <b>20.289.700</b>        | <b>14.225.481</b>        |
| Tiền gửi của các đối tượng khác           | <b>81.245</b>            | <b>246.529</b>           |
|                                           | <b>34.814.647</b>        | <b>25.640.842</b>        |

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

|                                                         | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ      | 225.463                  | 379.507                  |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 923                      | 891                      |
|                                                         | <b>226.386</b>           | <b>380.398</b>           |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)**

**20.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ**

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

| Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư                                      | kỳ hạn        | 31/12/2011     |                | kỳ hạn        | 31/12/2010     |                |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
|                                                                      |               | triệu đồng     | lãi suất %/năm |               | triệu đồng     | lãi suất %/năm |
| Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II               | trên 30 tháng | 59.780         | 13,92          | trên 18 tháng | 59.507         | 11,64          |
| Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III              | trên 18 tháng | 139.133        | 13,92          | -             | -              | -              |
| Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III | trên 30 tháng | 26.550         | 7,50           | -             | -              | -              |
| Vốn ủy thác từ SDFC                                                  | -             | -              | -              | 12 tháng      | 320.000        | 16,80          |
|                                                                      |               | <b>225.463</b> |                |               | <b>379.507</b> |                |

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các Tổ chức Tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Năm 2011, Tổ chức Phát triển Quốc tế đã cơ cấu lại khoản cho vay trung hạn theo Dự án Tài chính Nông thôn II; tăng thời gian cho vay lên 30 tháng. Lãi suất của các khoản vay này là 13,92%/năm (năm 2010 là 11,64%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý Các dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các Tổ chức Tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất của các khoản vay này là 7,5%/năm. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng/lần.

**20.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ**

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối năm tài chính như sau:

| Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư                                 | kỳ hạn | 31/12/2011 |                | kỳ hạn | 31/12/2010 |                |
|-----------------------------------------------------------------|--------|------------|----------------|--------|------------|----------------|
|                                                                 |        | triệu đồng | lãi suất %/năm |        | triệu đồng | lãi suất %/năm |
| Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (Worldbank) | 20 năm | 923        | 0,75           | 20 năm | 891        | 0,75           |
|                                                                 |        | <b>923</b> |                |        | <b>891</b> |                |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

### 21.1 Thuyết minh giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc

|                            | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  | -                        | -                        |
| Dưới 12 tháng              | -                        | -                        |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                        | -                        |
| <b>Kỳ phiếu</b>            | <b>11.205.240</b>        | <b>4.213.790</b>         |
| Dưới 12 tháng              | 11.205.240               | 4.213.790                |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                        | -                        |
| <b>Trái phiếu</b>          | -                        | <b>1.531.566</b>         |
| Dưới 12 tháng              | -                        | -                        |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                        | 1.531.566                |
| <b>Giấy tờ có giá khác</b> | -                        | -                        |
|                            | <b>11.205.240</b>        | <b>5.745.356</b>         |

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 12,00% tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00% đến 5,50% đối với ngoại tệ.

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản lãi và phí phải trả                         | 523.636                  | 685.020                  |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                           | -                        | -                        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22.1) | 267.839                  | 199.357                  |
| Dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 12.2)               | 26.315                   | 7.930                    |
|                                                       | <b>817.790</b>           | <b>892.307</b>           |

### 22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                     | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                    | <b>22.886</b>            | <b>19.551</b>            |
| Các khoản phải trả công nhân viên                   | 159                      | 138                      |
| Quỹ trợ cấp mất việc làm                            | 1.242                    | 1.323                    |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 15.239                   | 13.646                   |
| Các khoản phải trả nội bộ khác                      | 6.246                    | 4.444                    |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                 | <b>244.953</b>           | <b>179.806</b>           |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ | 6.033                    | 6.468                    |
| Thuế GTGT                                           | 718                      | 1.636                    |
| Thuế TNDN                                           | 95.634                   | 117.747                  |
| Các khoản chờ thanh toán                            | 92.253                   | 33.367                   |
| Các khoản phải nộp Nhà nước khác                    | 4.994                    | 5.440                    |
| Lãi trả trước                                       | 11.108                   | 10.430                   |
| Chuyển tiền phải trả                                | 34.213                   | 2.808                    |
| Các khoản phải trả khách hàng khác                  | -                        | 1.910                    |
|                                                     | <b>267.839</b>           | <b>199.357</b>           |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị: triệu đồng*

|                                                  | <i>Số dư</i>   | <i>Phát sinh trong năm</i> |                  | <i>Số dư</i>    |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------------------|------------------|-----------------|
|                                                  | <i>đầu năm</i> | <i>Số phải nộp</i>         | <i>Số đã nộp</i> | <i>cuối năm</i> |
| Thuế GTGT                                        | 1.636          | 15.787                     | (16.705)         | 718             |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -              | -                          | -                | -               |
| Thuế TNDN                                        | 117.747        | 233.592                    | (255.705)        | 95.634          |
| Thuế môn bài                                     | -              | 122                        | (122)            | -               |
| Thuế nhà thầu                                    | -              | 178                        | (178)            | -               |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -              | -                          | -                | -               |
| Thuế tài nguyên                                  | -              | -                          | -                | -               |
| Thuế nhà đất                                     | -              | -                          | -                | -               |
| Tiền thuê đất                                    | -              | -                          | -                | -               |
| Các loại thuế khác                               | 3.815          | 64.457                     | (65.406)         | 2.866           |
| Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí | -              | -                          | -                | -               |
|                                                  | <b>123.198</b> | <b>314.136</b>             | <b>(338.116)</b> | <b>99.218</b>   |

**23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

|                                                               | 2011<br><i>triệu đồng</i> | 2010<br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>            | <b>969.054</b>            | <b>636.470</b>            |
| <i>Trừ</i>                                                    |                           |                           |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                            | (34.686)                  | (42.090)                  |
| Thu nhập từ CK lần đầu do Kho bạc NN phát hành                | -                         | -                         |
| <i>Cộng</i>                                                   |                           |                           |
| Dự phòng trích (thừa)/thiếu của kỳ trước                      | -                         | -                         |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng</b>                  | <b>934.368</b>            | <b>594.380</b>            |
| Chi phí thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng                      | 233.592                   | 148.595                   |
| Chi phí thuế TNDN điều chỉnh do Ngân hàng điều chỉnh thu nhập | -                         | -                         |
| <b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>                          | <b>233.592</b>            | <b>148.595</b>            |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>                             | <b>117.747</b>            | <b>69.206</b>             |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                    | (255.705)                 | (100.054)                 |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế      | -                         | -                         |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                            | <b>95.634</b>             | <b>117.747</b>            |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

|                                              | Vốn điều lệ      | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái | Đơn vị: triệu đồng                             |                  |
|----------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|                                              |                  |                      |                |                       |                        |                                |                                | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) | Tổng cộng        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                         | <b>3.497.519</b> | <b>98.000</b>        | <b>(5.260)</b> | <b>13</b>             | <b>105.634</b>         | <b>55.265</b>                  | <b>-</b>                       | <b>425.635</b>                                 | <b>4.176.806</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>                        |                  |                      |                |                       |                        |                                |                                |                                                |                  |
| Tăng vốn trong năm                           | 1.318.276        | -                    | -              | -                     | -                      | -                              | -                              | -                                              | 1.318.276        |
| Lợi nhuận tăng trong năm                     | -                | -                    | -              | -                     | -                      | -                              | -                              | 735.462                                        | 735.462          |
| Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay     | -                | -                    | -              | -                     | 69.869                 | 36.773                         | -                              | (106.642)                                      | -                |
| Các khoản tăng khác                          | -                | -                    | -              | -                     | -                      | -                              | -                              | 221                                            | 221              |
| <b>Giảm trong năm</b>                        |                  |                      |                |                       |                        |                                |                                |                                                |                  |
| Sử dụng trong năm                            | -                | -                    | -              | -                     | -                      | -                              | -                              | -                                              | -                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước | -                | -                    | -              | -                     | -                      | -                              | -                              | (37.045)                                       | (37.045)         |
| Chia cổ tức năm trước                        | -                | -                    | -              | -                     | -                      | -                              | -                              | (386.619)                                      | (386.619)        |
| Chuyển lợi nhuận trích quỹ cho công ty con   | -                | -                    | -              | -                     | -                      | -                              | -                              | (2.186)                                        | (2.186)          |
| Các khoản giảm khác                          | -                | -                    | -              | -                     | -                      | (221)                          | -                              | -                                              | (221)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>4.815.795</b> | <b>98.000</b>        | <b>(5.260)</b> | <b>13</b>             | <b>175.503</b>         | <b>91.817</b>                  | <b>-</b>                       | <b>628.826 (*)</b>                             | <b>5.804.694</b> |

(\*): Trong đó, tạm ứng cổ tức kỳ này là 384.867 triệu VNĐ, và lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông là 243.959 triệu VNĐ. (Thuyết minh số 25)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

| <i>Ngày</i> | <i>Nghị quyết số</i> | <i>Số tiền<br/>triệu đồng</i> | <i>Hình thức góp vốn</i>         |
|-------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| 18/02/2011  | 02/NQ-HĐQT           | 1.318.276                     | Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi |
|             |                      | <b>1.318.276</b>              |                                  |

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

|                                     | <i>31/12/2011</i> |                             |                          | <i>31/12/2010</i> |                             |                          |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                     | <i>Tổng số</i>    | <i>Vốn CP<br/>phổ thông</i> | <i>Vốn CP<br/>ưu đãi</i> | <i>Tổng số</i>    | <i>Vốn CP<br/>phổ thông</i> | <i>Vốn CP<br/>ưu đãi</i> |
|                                     |                   |                             |                          |                   |                             |                          |
| Vốn góp (cổ đông,<br>thành viên...) | 4.815.795         | 4.815.795                   | -                        | 3.497.519         | 3.497.519                   | -                        |
| Thặng dư vốn cổ phần                | 98.000            | 98.000                      | -                        | 98.000            | 98.000                      | -                        |
| Cổ phiếu quỹ                        | (5.260)           | (5.260)                     | -                        | (5.260)           | (5.260)                     | -                        |
|                                     | <b>4.908.535</b>  | <b>4.908.535</b>            | <b>-</b>                 | <b>3.590.259</b>  | <b>3.590.259</b>            | <b>-</b>                 |

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

|                                               | <i>2011</i> | <i>2010</i> |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|
| <i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>    | 481.827.640 | 350.000.000 |
| <i>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</i> | 481.579.547 | 349.751.907 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 481.579.547 | 349.751.907 |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| <i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i>         | 496.186     | 496.186     |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 496.186     | 496.186     |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| <i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>        | 481.083.361 | 349.255.721 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 481.083.361 | 349.255.721 |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -           |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i> | 10.000      | 10.000      |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**24.2 Các quỹ của Ngân hàng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                         | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i>    |
|-------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5%                                            | 100% mức vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính  | Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông      | Không quy định       |

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Trên thực tế trong năm 2011 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                                | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5,00% lợi nhuận sau thuế                      |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10,00% lợi nhuận sau thuế còn lại             |

Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2011.

**25. CỔ TỨC**

Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cho các cổ đông. Chi tiết giá trị cổ tức đã chi trả tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                                                             | <i>Năm 2011</i> | <i>Năm 2010</i> |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ cho năm trước</b>   | <b>227.106</b>  | <b>249.403</b>  |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông                              | 227.016         | 249.403         |
| Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi                                 | -               | -               |
| <b>Cổ tức đã công bố và đã tạm ứng cho năm nay</b>          | <b>384.867</b>  | <b>159.603</b>  |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông                              | 384.867         | 159.603         |
| Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi                                 | -               | -               |
| <b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                              | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 1.169.264          | 427.751            |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 4.825.393          | 2.202.258          |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 1.365.827          | 824.419            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 453.206            | 290.813            |
|                                              | <b>7.813.690</b>   | <b>3.745.241</b>   |

**27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 5.285.466          | 2.205.328          |
| Trả lãi tiền vay                 | 176.217            | 63.326             |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 421.916            | 251.983            |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 801                | 1.168              |
|                                  | <b>5.884.400</b>   | <b>2.521.805</b>   |

**28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                            | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>       | <b>192.763</b>     | <b>58.027</b>      |
| Dịch vụ thanh toán                         | 59.828             | 31.543             |
| Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh             | 98.409             | 22.196             |
| Dịch vụ đại lý                             | 34                 | 1.217              |
| Dịch vụ khác                               | 34.492             | 3.071              |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>           | <b>(37.900)</b>    | <b>(20.181)</b>    |
| Dịch vụ thanh toán                         | (9.839)            | (7.287)            |
| Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh             | (3.792)            | (3.092)            |
| Dịch vụ khác                               | (24.269)           | (9.802)            |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>154.863</b>     | <b>37.846</b>      |

**29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                                         | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>       | <b>110.788</b>     | <b>93.759</b>      |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                    | 75.208             | 72.708             |
| Thu từ kinh doanh vàng                                  | -                  | -                  |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | 35.580             | 21.051             |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>           | <b>(56.035)</b>    | <b>(40.617)</b>    |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                    | (30.760)           | (17.836)           |
| Chi về kinh doanh vàng                                  | -                  | -                  |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | (25.275)           | (22.781)           |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>54.753</b>      | <b>53.142</b>      |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                                         | <u>2011</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>2010</u><br><u>triệu đồng</u> |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh              | -                                | 9.910                            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh               | (1.897)                          | -                                |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh        | -                                | -                                |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>(1.897)</b>                   | <b>9.910</b>                     |

**31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                                                | <u>2011</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>2010</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                                | 6.477                            | 60.864                           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                                 | (14.499)                         | (1.422)                          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán                                  | (1.267)                          | (2.750)                          |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán</b>      | <b>(9.289)</b>                   | <b>56.692</b>                    |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b>                         |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>               | <b>(9.289)</b>                   | <b>56.692</b>                    |

**32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                                    | <u>2011</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>2010</u><br><u>triệu đồng</u> |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Thu về nghiệp vụ mua bán nợ</b>                 | <b>17.474</b>                    | <b>-</b>                         |
| Thu về nghiệp vụ mua bán nợ                        | 17.474                           | -                                |
| Chi về hoạt động mua bán nợ                        | -                                | -                                |
| <b>Thu về hoạt động kinh doanh khác</b>            | <b>5.426</b>                     | <b>32.363</b>                    |
| Thu về hoạt động kinh doanh khác                   | 6.459                            | 32.899                           |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác                   | (1.033)                          | (536)                            |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác</b> | <b>22.900</b>                    | <b>32.363</b>                    |

**33. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|                                                                    | <u>2011</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>2010</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</b> | <b>8.686</b>                     | <b>7.090</b>                     |
| - từ chứng khoán vốn kinh doanh                                    | -                                | -                                |
| - từ chứng khoán vốn đầu tư                                        | 251                              | 239                              |
| - từ góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 8.435                            | 6.851                            |
| <b>Lợi nhuận nhận được từ công ty con</b>                          | <b>26.000</b>                    | <b>35.000</b>                    |
| <b>Thu nhập từ vốn góp vốn, mua cổ phần</b>                        | <b>34.686</b>                    | <b>42.090</b>                    |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                               | <i>2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                  | <b>30.117</b>                    | <b>23.195</b>                    |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                                  | <b>495.717</b>                   | <b>272.042</b>                   |
| Chi lương và phụ cấp                                          | 436.146                          | 242.476                          |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                             | 28.112                           | 15.977                           |
| Chi trợ cấp                                                   | 11.367                           | 2.317                            |
| Chi ăn ca                                                     | 20.092                           | 11.270                           |
| Chi công tác xã hội                                           | -                                | 2                                |
| <b>Chi về tài sản</b>                                         | <b>150.782</b>                   | <b>80.911</b>                    |
| Trong đó:                                                     |                                  |                                  |
| - Khấu hao tài sản cố định                                    | 47.042                           | 21.189                           |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>                      | <b>412.790</b>                   | <b>280.653</b>                   |
| Trong đó:                                                     |                                  |                                  |
| - Công tác phí                                                | 11.998                           | 10.940                           |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                      | 409                              | 569                              |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b> | <b>22.059</b>                    | <b>12.365</b>                    |
| <b>Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác</b>              | <b>976</b>                       | <b>-</b>                         |
| <b>Chi dự phòng rủi ro khác</b>                               | <b>2.276</b>                     | <b>-</b>                         |
|                                                               | <b>1.114.717</b>                 | <b>669.166</b>                   |

**35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

|                                                                               | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền tại quỹ                                                                  | 425.104                                | 201.358                                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                               | 35.112                                 | 505.232                                |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                                         | 3.158.245                              | 5.972.693                              |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng                        | 10.108.878                             | 2.822.395                              |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 6.286.000                              | -                                      |
|                                                                               | <b>20.013.339</b>                      | <b>9.501.678</b>                       |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

|                                                             | <i>Thực tế<br/>phát sinh<br/>năm 2011</i> | <i>Thực tế<br/>phát sinh<br/>năm 2010</i> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>            | <b>2.595</b>                              | <b>1.889</b>                              |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)</b> |                                           |                                           |
| 1. Tổng quỹ lương                                           | 436.146                                   | 242.476                                   |
| 2. Tiền thưởng                                              | -                                         | -                                         |
| 3. Thu nhập khác                                            | -                                         | -                                         |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                                    | 436.146                                   | 242.476                                   |
| 5. Tiền lương bình quân/tháng                               | 14,01                                     | 10,70                                     |
| 6. Thu nhập bình quân/tháng                                 | 14,01                                     | 10,70                                     |

**37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**

|                 | <i>Giá trị sổ sách<br/>(triệu đồng)</i> |                   | <i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo<br/>(triệu đồng)</i> |                   |
|-----------------|-----------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|
|                 | <i>31/12/2011</i>                       | <i>31/12/2010</i> | <i>31/12/2011</i>                                         | <i>31/12/2010</i> |
| Bất động sản    | 26.876.565                              | 19.207.882        | 26.876.565                                                | 19.207.882        |
| Động sản        | 18.779.778                              | 7.496.385         | 18.779.778                                                | 7.496.385         |
| Chứng từ có giá | 3.132.018                               | 6.436.506         | 3.132.018                                                 | 6.436.506         |
| Tài sản khác    | 13.077.087                              | 9.832.944         | 13.077.087                                                | 9.832.944         |
|                 | <b>61.865.448</b>                       | <b>42.973.717</b> | <b>61.865.448</b>                                         | <b>42.973.717</b> |

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)**

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

|                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh tài chính    | 2.587.953                | 374.846                  |
| Thư tín dụng trả ngay | 338.341                  | 521.013                  |
| Thư tín dụng trả chậm | 199.887                  | 66.651                   |
| Cam kết bảo lãnh khác | 82.625                   | 307.055                  |
|                       | <b>3.208.806</b>         | <b>1.269.565</b>         |

**39. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO**

|                                           | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT   | -                        | -                        |
| Vốn cho vay khác nhận từ Chính phủ        | -                        | -                        |
| Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác | 166.000                  | 166.000                  |
|                                           | <b>166.000</b>           | <b>166.000</b>           |

Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác bao gồm hai khoản Ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| <i>Các giao dịch</i>                                    | <i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------|-------------------|
| Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư                           | 337.178           |
| Thu nhập từ cổ tức và góp vốn vào các công ty liên quan | 32.685            |
| Thanh toán dịch vụ quảng cáo                            | 15.870            |

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| <i>Các giao dịch</i>                                 | <i>Phải thu<br/>triệu đồng</i> | <i>Phải trả<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo          | 153.349                        | -                              |
| Ký quỹ                                               | 46                             | -                              |
| Cho vay                                              | 548.378                        | -                              |
| Ủy thác đầu tư                                       | 1.872.069                      | -                              |
| Đầu tư vào công ty con                               | 20.000                         | -                              |
| Đầu tư vào các bên liên quan                         | 322.289                        | -                              |
| Vốn góp của các bên liên quan                        | -                              | 1.101.883                      |
| Các khoản đầu tư trái phiếu                          | 1.800.000                      | -                              |
| Phải thu lãi cho vay và đầu tư trái phiếu, UT đầu tư | 622.833                        | -                              |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                | -                              | 1.370.987                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                   | -                              | 838.157                        |
| Phải trả lãi tiền gửi                                | -                              | 33.432                         |

**41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

|            |                               |                          |                                 | <i>Đơn vị: triệu đồng</i>                                                    |                                                     |
|------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|            | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay</i> | <i>Tổng<br/>tiền gửi</i> | <i>Các cam<br/>kết tín dụng</i> | <i>CCTC phải<br/>sinh (Tổng<br/>giá trị giao<br/>dịch theo<br/>hợp đồng)</i> | <i>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng<br/>khoán</i> |
| Trong nước | 29.158.661                    | 50.723.730               | 3.208.806                       | 398.483                                                                      | 14.862.080                                          |
| Nước ngoài | -                             | -                        | -                               | -                                                                            | -                                                   |
|            | <b>29.158.661</b>             | <b>50.723.730</b>        | <b>3.208.806</b>                | <b>398.483</b>                                                               | <b>14.862.080</b>                                   |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay gửi tiền tại các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức Tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### 43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

##### 43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

**44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

**44.1 Rủi ro lãi suất**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**44.1 Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)*

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay Tổ chức Tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng hợp đồng; và
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                                                                                                       | Không bị ảnh hưởng do biến động lãi suất | Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian |                     |                     |                    |                    | Tổng             |                 |                     |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|------------------|-----------------|---------------------|--------------|
|                                                                                                       |                                          | Quá hạn                                  | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng      |                    | Từ 3 - 6 tháng     |                  | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm        | Trên 5 năm   |
|                                                                                                       |                                          |                                          | tháng               | tháng               | tháng              | tháng              |                  | tháng           |                     |              |
| <b>Tài sản</b>                                                                                        |                                          |                                          |                     |                     |                    |                    |                  |                 |                     |              |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                            | -                                        | 425.104                                  | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | 425.104      |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                     | -                                        | -                                        | 35.112              | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | 35.112       |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                             | -                                        | -                                        | 10.089.623          | 3.327.500           | 3.913.640          | 1.072.375          | 135.000          | 70.000          | -                   | 18.608.133   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            | -                                        | -                                        | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | -            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                         | -                                        | 4.036                                    | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | 4.036        |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 1.745.051                                | -                                        | 9.095.515           | 14.769.192          | 2.578.555          | 542.644            | 389.983          | 37.721          | -                   | 29.158.666   |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -                                        | 20.712                                   | 600.000             | 6.686.000           | 2.410.000          | 4.145.368          | 950.000          | 50.000          | -                   | 14.862.080   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -                                        | 354.289                                  | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | 354.289      |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                | -                                        | 2.254.131                                | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | 2.254.131    |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   | -                                        | 3.633.481                                | -                   | -                   | 733.162            | 1.218.910          | -                | 46.319          | -                   | 5.631.872    |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                   | <b>1.745.051</b>                         | <b>6.691.753</b>                         | <b>19.820.250</b>   | <b>24.782.692</b>   | <b>9.635.357</b>   | <b>6.979.297</b>   | <b>1.474.983</b> | <b>204.040</b>  | <b>71.333.423</b>   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                                          |                                          |                     |                     |                    |                    |                  |                 |                     |              |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                          | -                                        | -                                        | (13.906.933)        | (3.011.830)         | (1.033.440)        | (141.834)          | -                | -               | -                   | (18.094.037) |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -                                        | -                                        | (23.396.984)        | (8.014.777)         | (1.945.629)        | (795.066)          | (662.191)        | -               | -                   | (34.814.647) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        | -                                        | -                                        | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | -            |
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                         | -                                        | -                                        | -                   | (226.386)           | -                  | -                  | -                | -               | -                   | (226.386)    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              | -                                        | -                                        | (834.062)           | (5.744.150)         | (3.501.951)        | (1.125.077)        | -                | -               | -                   | (11.205.240) |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -                                        | (817.790)                                | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | (817.790)    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>                                 | <b>(817.790)</b>                         | <b>(38.137.979)</b> | <b>(16.997.143)</b> | <b>(6.481.020)</b> | <b>(2.061.977)</b> | <b>(662.191)</b> | <b>-</b>        | <b>(65.158.100)</b> |              |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>                                                       | <b>1.745.051</b>                         | <b>5.873.963</b>                         | <b>(18.317.729)</b> | <b>7.785.549</b>    | <b>3.154.337</b>   | <b>4.917.320</b>   | <b>812.792</b>   | <b>204.040</b>  | <b>6.175.323</b>    |              |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -                                        | -                                        | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -               | -                   | -            |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                | <b>1.745.051</b>                         | <b>5.873.963</b>                         | <b>(18.317.729)</b> | <b>7.785.549</b>    | <b>3.154.337</b>   | <b>4.917.320</b>   | <b>812.792</b>   | <b>204.040</b>  | <b>6.175.323</b>    |              |

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| <i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến</i>                       |                                      |
|------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
|                              | <i>Lợi nhuận trước thuế<br/>triệu đồng</i> | <i>Vốn chủ sở hữu<br/>triệu đồng</i> |
| +100                         | (79.328)                                   | (59.496)                             |
| -100                         | 79.328                                     | 59.496                               |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

##### 44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                     | Đơn vị: triệu đồng |                    |                                |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|
|                                                                     | EUR được quy đổi   | USD được quy đổi   | Các ngoại tệ khác được quy đổi |
| <b>Tài sản</b>                                                      |                    |                    |                                |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                          | 41.534             | 83.360             | 6.476                          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                   | -                  | 356                | -                              |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                           | 12.501             | 1.429.727          | 15.034                         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                          | -                  | -                  | -                              |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)       | -                  | -                  | -                              |
| Cho vay khách hàng (*)                                              | 196.136            | 3.382.603          | -                              |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                              | -                  | 624.840            | -                              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                         | -                  | -                  | -                              |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                              | -                  | -                  | -                              |
| Các tài sản Có khác (*)                                             | -                  | 63.919             | -                              |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                 | <b>250.171</b>     | <b>5.584.805</b>   | <b>49.110</b>                  |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                |                    |                    |                                |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                        | -                  | (1.083.087)        | -                              |
| Tiền gửi của khách hàng                                             | (179.944)          | (2.516.862)        | (11.609)                       |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác | -                  | -                  | -                              |
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | -                  | (923)              | -                              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                            | -                  | (1.693.781)        | -                              |
| Các khoản nợ khác                                                   | (50.914)           | (275.375)          | (174)                          |
| Vốn và các quỹ                                                      | -                  | -                  | -                              |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>(230.858)</b>   | <b>(5.570.028)</b> | <b>(11.783)</b>                |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                  | <b>19.313</b>      | <b>14.777</b>      | <b>37.327</b>                  |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                       | -                  | -                  | -                              |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                           | <b>19.313</b>      | <b>14.777</b>      | <b>37.327</b>                  |

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

|                   | Tăng/ giảm<br>tỷ giá (%) | Ảnh hưởng đến                      |                              |
|-------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|                   |                          | Lợi nhuận trước thuế<br>triệu đồng | Vốn chủ sở hữu<br>triệu đồng |
| USD               | 1                        | 148                                | 111                          |
| EUR               | 1                        | 193                                | 145                          |
| Các ngoại tệ khác | 1                        | 373                                | 280                          |
| USD               | -1                       | (148)                              | (111)                        |
| EUR               | -1                       | (193)                              | (145)                        |
| Các ngoại tệ khác | -1                       | (373)                              | (280)                        |

##### 44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các Tổ chức Tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                     | Quá hạn        |                  | Trong hạn           |                     |                    | Đơn vị: triệu đồng |                  |                     |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|------------------|---------------------|
|                                                                     | Trên 3 tháng   | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng      |                    | Từ 1 - 5 năm       | Trên 5 năm       | Tổng                |
|                                                                     |                |                  |                     | Từ 1 - 3 tháng      | Từ 3 - 12 tháng    |                    |                  |                     |
| <b>Tài sản</b>                                                      |                |                  |                     |                     |                    |                    |                  |                     |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                          | -              | -                | 425.104             | -                   | -                  | -                  | -                | 425.104             |
| Tiền gửi tại NHNN                                                   | -              | -                | 35.112              | -                   | -                  | -                  | -                | 35.112              |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                           | -              | -                | 10.089.623          | 3.327.500           | 4.986.015          | 135.000            | 70.000           | 18.608.138          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                          | -              | -                | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -                   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác       | -              | -                | 4.036               | -                   | -                  | -                  | -                | 4.036               |
| Cho vay khách hàng (*)                                              | 636.860        | 1.108.191        | 2.563.411           | 5.910.754           | 9.275.200          | 6.742.877          | 2.921.368        | 29.158.661          |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                              | -              | -                | 620.712             | 6.686.000           | 4.220.945          | 3.284.423          | 50.000           | 14.862.080          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                         | -              | -                | -                   | -                   | -                  | -                  | 354.289          | 354.289             |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                              | -              | -                | 3                   | 83                  | 1.727              | 87.650             | 2.164.668        | 2.254.131           |
| Tài sản Có khác (*)                                                 | -              | -                | 1.739.440           | 22.438              | 1.987.915          | 548.798            | 1.333.281        | 5.631.872           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                 | <b>636.860</b> | <b>1.108.191</b> | <b>15.477.441</b>   | <b>15.946.775</b>   | <b>20.471.802</b>  | <b>10.798.748</b>  | <b>6.893.606</b> | <b>71.333.423</b>   |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                  |                |                  |                     |                     |                    |                    |                  |                     |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                            | -              | -                | (13.906.933)        | (3.011.830)         | (1.175.274)        | -                  | -                | (18.094.037)        |
| Tiền gửi của khách hàng                                             | -              | -                | (23.396.984)        | (8.014.777)         | (2.740.695)        | (662.191)          | -                | (34.814.647)        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác | -              | -                | -                   | -                   | -                  | -                  | -                | -                   |
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | -              | -                | (2.389)             | (2.675)             | (28.712)           | (182.198)          | (10.412)         | (226.386)           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                            | -              | -                | (834.062)           | (5.744.150)         | (4.627.028)        | -                  | -                | (11.205.240)        |
| Các khoản nợ khác                                                   | -              | -                | (817.790)           | -                   | -                  | -                  | -                | (817.790)           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                             | <b>-</b>       | <b>-</b>         | <b>(38.958.158)</b> | <b>(16.773.432)</b> | <b>(8.571.709)</b> | <b>(844.389)</b>   | <b>(10.412)</b>  | <b>(65.158.100)</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                              | <b>636.860</b> | <b>1.108.191</b> | <b>(23.480.717)</b> | <b>(826.657)</b>    | <b>11.900.093</b>  | <b>9.954.359</b>   | <b>6.883.194</b> | <b>6.175.323</b>    |

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 45 trên các báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các Tổ chức Tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

|                                                           | Giá trị ghi sổ   |                      |                     |                   |                                                   | Đơn vị: triệu đồng       |                    |
|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                                           | Kinh doanh       | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán   | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) |
|                                                           |                  |                      |                     |                   |                                                   |                          |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                | 425.104          | -                    | -                   | -                 | -                                                 | 425.104                  | 425.104            |
| Tiền gửi tại NHNN                                         | 35.112           | -                    | -                   | -                 | -                                                 | 35.112                   | 35.112             |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 3.158.245        | 15.449.893           | -                   | -                 | -                                                 | 18.608.138               | 18.801.261         |
| Chứng khoán kinh doanh                                    | -                | -                    | -                   | -                 | -                                                 | -                        | -                  |
| Công cụ tài chính phái sinh                               | 4.036            | -                    | -                   | -                 | -                                                 | 4.036                    | 3.299              |
| Cho vay khách hàng                                        | -                | -                    | 29.158.661          | -                 | -                                                 | 29.158.661               | 29.260.886         |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                               | -                | -                    | -                   | 12.251.240        | -                                                 | 12.251.240               | 12.984.786         |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                          | -                | 2.610.840            | -                   | -                 | -                                                 | 2.610.840                | 2.637.320          |
| Tài sản tài chính khác                                    | -                | 1.998.389            | -                   | -                 | -                                                 | 1.998.389                | 2.243.758          |
|                                                           | <b>3.622.497</b> | <b>20.059.122</b>    | <b>29.158.661</b>   | <b>12.251.240</b> | <b>-</b>                                          | <b>65.091.520</b>        | <b>66.391.526</b>  |

(\*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

|                                                 | Giá trị ghi sổ |                      |                     |                 | Đơn vị: triệu đồng                                |                    |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------|--------------------|
|                                                 | Kinh doanh     | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Giá trị hợp lý (*) |
|                                                 |                |                      |                     |                 |                                                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                  | -              | -                    | -                   | -               | 2.184.954                                         | 2.203.703          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                   | -              | -                    | -                   | -               | 15.909.083                                        | 15.952.061         |
| Tiền gửi của khách hàng                         | -              | -                    | -                   | -               | 34.814.647                                        | 35.144.815         |
| Công cụ tài chính phái sinh                     | -              | -                    | -                   | -               | -                                                 | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro | -              | -                    | -                   | -               | 226.386                                           | 226.442            |
| Phát hành giấy tờ có giá                        | -              | -                    | -                   | -               | 11.205.240                                        | 11.335.220         |
| Các khoản nợ tài chính khác                     | -              | -                    | -                   | -               | -                                                 | -                  |
|                                                 | -              | -                    | -                   | -               | <b>64.340.310</b>                                 | <b>64.340.310</b>  |
|                                                 |                |                      |                     |                 |                                                   | <b>64.862.241</b>  |

(\*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**45.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận**

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các Tổ chức Tín dụng khác như sau:

|                                                         | 31 tháng 12 năm 2011                     |                                                 | 31 tháng 12 năm 2010                     |                                                 |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                         | <i>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>triệu đồng</i> | <i>Nghĩa vụ<br/>có liên quan<br/>triệu đồng</i> | <i>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>triệu đồng</i> | <i>Nghĩa vụ<br/>có liên quan<br/>triệu đồng</i> |
| Tín phiếu Kho bạc Nhà nước                              | -                                        | -                                               | -                                        | -                                               |
| Trái phiếu Chính phủ                                    | 1.950.000                                | 1.484.954                                       | 1.300.000                                | 903.716                                         |
| Trái phiếu do các Tổ chức Tín dụng trong nước phát hành | 430.000                                  | 200.000                                         | 300.000                                  | 300.000                                         |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành  | 600.000                                  | 300.000                                         | -                                        | -                                               |
| Các khoản cho vay                                       | -                                        | -                                               | -                                        | -                                               |
| Các tài sản khác                                        | -                                        | -                                               | -                                        | -                                               |
|                                                         | <b>2.980.000</b>                         | <b>1.984.954</b>                                | <b>1.600.000</b>                         | <b>1.203.716</b>                                |

**46. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                                                | 31/12/2011<br><i>triệu đồng</i> | 31/12/2010<br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 203.692                         | 108.786                         |
| <i>Trong đó:</i>                               |                                 |                                 |
| - đến hạn trong 1 năm                          | 23.158                          | 11.128                          |
| - đến hạn từ 2 đến 5 năm                       | 164.897                         | 86.767                          |
| - đến hạn sau 5 năm                            | 15.637                          | 10.891                          |

**47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Về việc thành lập Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia cấp Giấy phép số T7.011.506 SCN vào ngày 01 tháng 10 năm 2011 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 470/BKHĐT-ĐTRNN vào ngày 19 tháng 10 năm 2011 cho phép Ngân hàng mở chi nhánh tại Campuchia. Chi nhánh đã được khai trương và đi vào hoạt động từ ngày 09 tháng 02 năm 2012.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

|     | 31/12/2011<br>đồng | 31/12/2010<br>đồng |
|-----|--------------------|--------------------|
| USD | 20.828             | 18.932             |
| EUR | 27.527             | 27.508             |
| GBP | 33.018             | 31.994             |
| CHF | 22.639             | 22.051             |
| JPY | 276                | 253                |
| SGD | 16.381             | 16.089             |
| AUD | 21.692             | 21.027             |
| HKD | 2.736              | 2.637              |
| CAD | 20.783             | 20.682             |

Người lập:



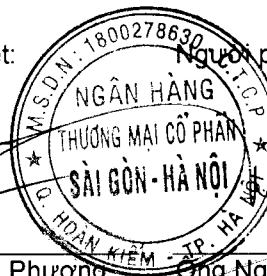
Bà Lê Thị Nụ  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012